

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: **79** /NQ-HĐT

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**V/v ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai
đến năm 2025 và giai đoạn 2025 - 2030**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đồng Nai trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng sư phạm Đồng Nai;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Nai được ban hành kèm theo Nghị quyết số 1077/NQ-HĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng trường Đại học Đồng Nai;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai tại Tờ trình số 1817/TTr-ĐHĐN ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai đến năm 2025 và giai đoạn 2025 - 2030;

Căn cứ kết quả lấy ý kiến biểu quyết của Thành viên Hội đồng trường tại cuộc họp ngày 30/12/2022 của Hội đồng trường;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này **Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai đến năm 2025 và giai đoạn 2025 - 2030.**

Điều 2. Giao Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai căn cứ các quy định, hướng dẫn hiện hành của Nhà nước, của tỉnh, cơ quan có thẩm quyền và phân cấp quản lý, xây dựng các kế hoạch, đề án cụ thể để tổ chức thực hiện có hiệu quả chiến lược này, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng trường và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Đồng thời, khẩn trương thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng Đề án phát triển Trường Đại học Đồng Nai giai đoạn 2023 đến năm 2030 trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt để thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng Trường Đại học Đồng Nai, Hiệu trưởng, Ban Giám hiệu Trường Đại học Đồng Nai, Lãnh đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, các đoàn thể chính trị - xã hội, viên chức và người lao động công tác tại Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Đảng uỷ Trường;
- Thành viên HĐT;
- Lưu: VT, HĐT.

Đồng kính gửi:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nội vụ (b/c);
- Sở GD & ĐT (b/c);
- BTV ĐUK CCQT (b/c).

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Thanh

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI
ĐẾN 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025-2030**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **79** /NQ-HĐT, ngày **12** /01/2023
của Hội đồng Trường Đại học Đồng Nai)

Phần thứ nhất
GIỚI THIỆU CHUNG VÀ CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DNU

Tiền thân của Trường Đại học Đồng Nai là Trường Sư phạm cấp 2 Đồng Nai, thành lập ngày 3 tháng 11 năm 1976 theo Quyết định số 2317/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục từ việc tách cơ sở 4 của Trường Cao đẳng Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 28 tháng 3 năm 1987, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định nâng cấp Trường thành Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Ngày 15 tháng 9 năm 1997, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định hợp nhất 2 trường Sư phạm của tỉnh (Trung học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm).

Ngày 20 tháng 8 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1572/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Đồng Nai trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Nai.

Thông tin chung về Trường Đại học Đồng Nai

1. Tên Trường - Tiếng Việt: - Tiếng Anh:	Đại học Đồng Nai Dong Nai University
2. Tên viết tắt	DNU
3. Cơ quan chủ quản	UBND tỉnh Đồng Nai
4. Địa chỉ trụ sở chính	Số 9 đường Lê Quý Đôn, phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
5. Thông tin liên hệ - Điện thoại: - Email: - Website:	0251 3823110 Email: lienhe@dnpu.edu.vn http://www.dnpu.edu.vn
6. Năm thành lập	1976 (Cao đẳng); 2010 (Đại học)

Trường hiện có 19 đơn vị (06 phòng chức năng; 03 trung tâm; 02 Trường trực thuộc và 08 khoa đào tạo với 14 chuyên ngành đào tạo đại học).

Các cơ sở của Trường:

- Cơ sở 1: Số 9, Lê Quý Đôn, phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Cơ sở 3: Đường Vũ Hồng Phô, phường Bình Đa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Cơ sở 4: Đường Vũ Hồng Phô, phường Bình Đa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Hơn 47 năm thành lập và phát triển, trong đó có hơn 10 năm là trường đại học, đội ngũ viên chức, giảng viên của Trường đã đào tạo trên 50.000 giáo viên, gần 1.000 cán bộ quản lý cho các trường từ mầm non đến trung học phổ thông, hơn 2.000 cử nhân kinh tế, kỹ thuật cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Trường Đại học Đồng Nai hiện nay gặp không ít khó khăn đó là số lượng sinh viên ít, thiếu điều kiện duy trì, mở mã ngành đại học, thiếu nhiều chuyên ngành mà các doanh nghiệp cần lao động, không đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học để phục vụ cho Trường và cho phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chí xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sự phạm giai đoạn 2022-2030”.

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo cho các lĩnh vực và ngành đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư số 02/2022/TT-BGD&ĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở mã ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 30/12/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Khóa XI về phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng.

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/3/2022 của BCH Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 13298/UBND-KGVX ngày 08/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai đến năm 2025 và giai đoạn 2025-2030.

Phần thứ hai **BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG**

1. BỐI CẢNH

1.1. Bối cảnh quốc tế

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) tác động mạnh mẽ đến hệ thống giáo dục, nhất là khi dịch Covid-19 lan rộng thì quá trình dạy và học đã có những bước chuyển vượt ra ngoài dự đoán. Mọi hoạt động thông qua internet, quá trình trao đổi giữa người dạy và người học phải được đổi mới để theo kịp được xu hướng. Các nền tảng công nghệ hiện nay giúp người dạy và người học tiếp cận nhanh với tri thức, rút ngắn khoảng cách giữa Việt Nam với thế giới.

CMCN 4.0 đang tập trung vào 03 lĩnh vực, (1) Lĩnh vực kỹ thuật số gồm có trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data); (2) Lĩnh vực vật lý với Robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự hành, năng lượng tái tạo...; (3) Lĩnh vực công nghệ sinh học tập trung nghiên cứu tạo sản phẩm trong nông nghiệp là thế mạnh của Đồng Nai, trong đó tập trung chế biến thực phẩm, dược phẩm, bảo vệ môi trường.

Bối cảnh quốc tế tạo ra cơ hội cho viên chức, giảng viên (VC, GV) và sinh viên (SV) tư duy toàn cầu, giúp Trường định hướng duy trì, mở ngành đào tạo, nhưng lại là

nguy cơ nếu không có khả năng thực hiện cơ hội, đó là thách thức đối với đội ngũ VC, GV của Trường.

1.2. Bối cảnh trong nước và ở Đồng Nai

1.2.1. Định hướng chính trị của Đảng về giáo dục-đào tạo

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định rõ mục tiêu của giáo dục, đào tạo: *"Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế"* (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, trang 233).

Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

"Gắn kết chặt chẽ giáo dục và đào tạo với nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới; hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, các nhóm đổi mới sáng tạo mạnh" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, trang 138).

Đồng thời Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo đã chỉ rõ một số nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung của chương trình đào tạo

Xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục và đào tạo; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học. Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.

b) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

c) Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan

Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp

sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội.

Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc.

Định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định.

Đổi mới cách tuyển dụng, sử dụng lao động đã qua đào tạo theo hướng chú trọng năng lực, chất lượng, hiệu quả công việc thực tế, không quá nặng về bằng cấp, trước hết là trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị. Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và là căn cứ để định hướng phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo và ngành nghề đào tạo.

1.2.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đồng Nai đến năm 2025

Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về xây dựng phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

- Tiếp tục thu hút đầu tư có chọn lọc, phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản; ưu tiên phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở hình thành các khu (tổ hợp) công - nông nghiệp - dịch vụ ở các địa phương có điều kiện tạo động lực thúc đẩy sự phát triển ở từng địa bàn.

- Phát triển và đầu tư phát triển đối với các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế như: phát triển đô thị; du lịch sinh thái - văn hóa - tâm linh, nghỉ dưỡng chất lượng cao; dịch vụ vui chơi, giải trí;... Từ đó, tập trung xây dựng các quy hoạch chiến lược của tỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

- Chuẩn bị các nguồn lực để khai thác tốt lợi thế khi dự án cảng hàng không quốc tế Long Thành đưa vào khai thác, các dự án hạ tầng giao thông kết nối liên vùng hoàn thành. Xác định đây là vùng động lực mới để thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là dịch vụ tài chính, logistics, dịch vụ bất động sản.

- Phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở nghiên cứu và ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động, phát huy phong trào khởi nghiệp sáng tạo, tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 30/12/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Khóa XI về phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng đã chỉ rõ: “Bổ sung chuyên ngành về du lịch hoặc liên kết mở khóa du lịch cho các trường đại học, cao đẳng, đào tạo nghề của tỉnh. Chú trọng nâng cao trình độ đội ngũ, giảng viên chuyên ngành về du lịch, thu hút giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy về du lịch để bổ sung giảng viên trình độ cao cho khoa du lịch. Đầu tư, bổ sung nâng cấp trang thiết bị thực hành các kỹ năng nghề về du lịch, điều kiện giảng dạy đáp ứng với yêu cầu đào tạo trong tình hình mới tại các trường có khoa du lịch trên địa bàn gồm Đại học Lạc Hồng, Đại học Đồng Nai, Đại học Công nghệ Đồng Nai, Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi”.

Trường Đại học Đồng Nai có vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng trong CMCN 4.0 và chuyển đổi số.

2. Thực trạng của DNU và nguyên nhân

2.1. Thực trạng chung

Trường hiện có 19 đơn vị, bao gồm 06 phòng chức năng; 03 trung tâm; 02 Trường trực thuộc và 08 khoa đào tạo với 14 chuyên ngành đào tạo đại học (Văn, Toán, Lý, Hóa, Sinh, Sư, Địa, Anh văn, Mầm non, Tiểu học) trong đó có chuyên ngành sư phạm và 05 chuyên ngành ngoài sư phạm (Ngôn ngữ Anh, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Môi trường, Quản lý đất đai).

Toàn trường có 480 VC-GV-Người lao động, trong đó làm việc tại Trường Đại học Đồng Nai là 358 người (122 người thuộc 2 trường thực hành sư phạm) với quy mô đào tạo 5.200 sinh viên đang theo học.

Có 31 người có trình độ Tiến sĩ (có 03 PGS) chiếm tỷ lệ 8,6% trong tổng số 358 người, trong khi tỷ lệ chung các trường đại học trên toàn quốc là 30% (21.977TS/73.132 giảng viên) (*Nguồn Số liệu thống kê giáo dục đại học 2019-2020 <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=7389>*).

Chương trình đào tạo được đưa lên website nhưng chủ yếu là danh mục môn học và phân bổ theo học kỳ, chưa đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Luật Giáo dục Đại học.

Trong 5 năm (từ 2016-2020) thực hiện 03 đề tài cấp tỉnh (trong đó 02 đề tài hoàn thành, 01 đề tài quá hạn chưa hoàn thành), 61 đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường.

Trường Đại học Đồng Nai đang thực hiện việc kiểm định cơ sở giáo dục đại học, chưa kiểm định chương trình đào tạo do đó chưa có ngành đào tạo cao học trở lên.

2.1.1. Sơ đồ Tổ chức và quản lý

A. Bộ máy lãnh đạo, quản lý:

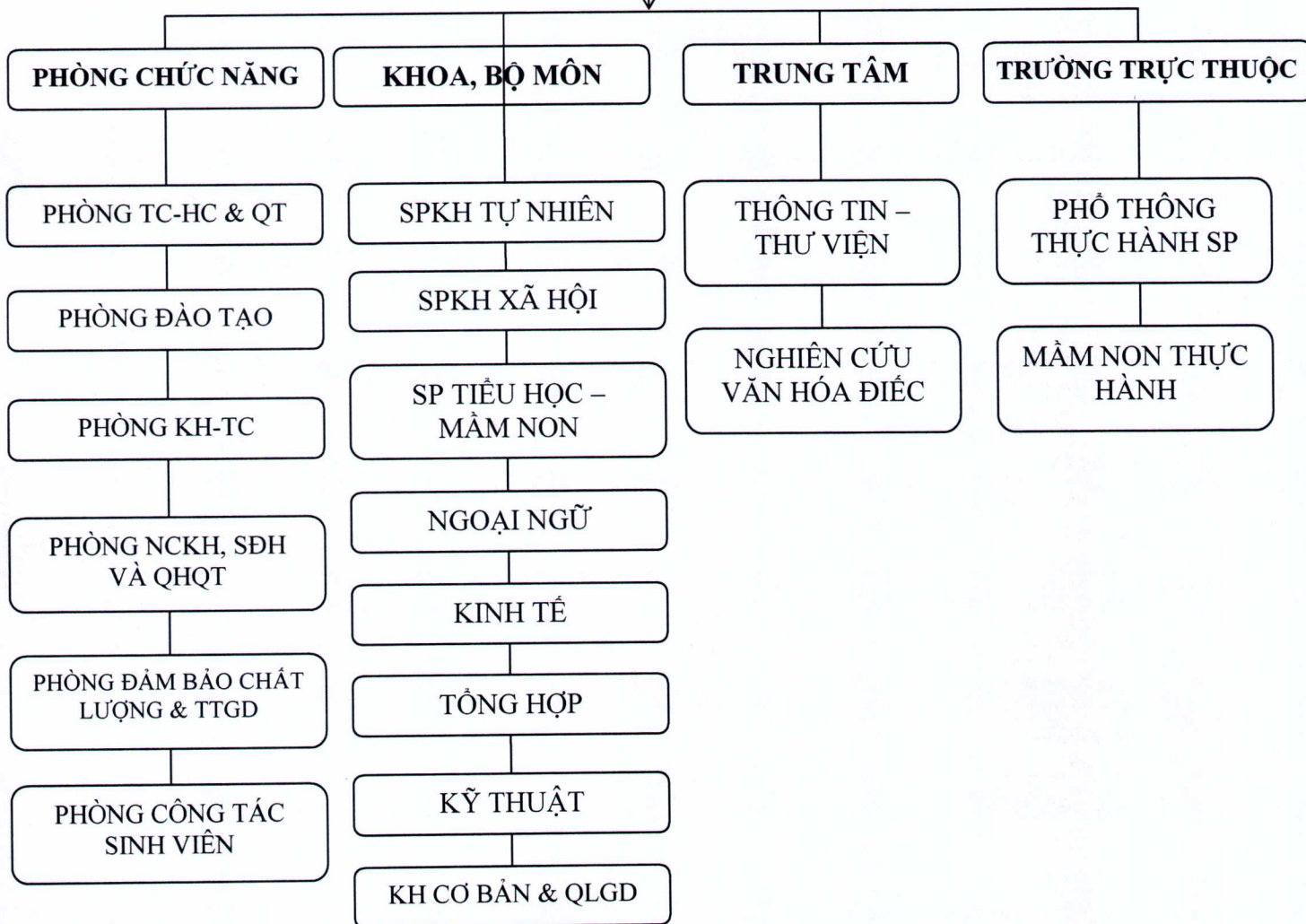
- (1) Hội đồng trường có số lượng là 15/17 thành viên.
- (2) Ban Giám hiệu: 02/04 thành viên.
- (3) Phòng chức năng trực thuộc Trường: 06 phòng.
- (4) Khoa, Bộ môn trực thuộc Trường: 08 khoa.
- (5) Trung tâm trực thuộc Trường: 03 trung tâm (TT Tin học Ngoại ngữ tạm ngưng).
- (6) Trường trực thuộc: 02 trường.

**ĐẢNG ỦY
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**

BAN GIÁM HIỆU
1. Hiệu Trưởng
2. Các Phó Hiệu trưởng

- Hội đồng KH đào tạo
- Hội đồng TĐ-KT
- Các hội đồng khác

- Công đoàn
- Đoàn TNCS HCM
- Hội cựu chiến binh



B. Thống kê số lượng đội ngũ, viên chức, trình độ chuyên môn ở các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường. Tổng số viên chức và người lao động tính đến nay là 480 người.

Bảng 1: Số lượng VC, GV toàn trường tính đến 22/6/2022

STT	Đơn vị	Trình độ					Học hàm		Trình độ LLCT			Ngạch			Tổng cộng
		TS	Ths	ĐH	CĐ/TC	Khác	PGS	GS	CC	TC	SC	GV	CV	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Chủ tịch HĐT, BGH	2	1						3			1	2		3
2	P. TC-HC&QT		7	15	1	31			4		50	2	14	38	54
3	P. Đào tạo	1	7	2			1		1	5	4	4	5	1	10
4	P. KH-TC		5	6					3	1	7		1	10	11
5	P. NCKH, SĐH & QHQT	1	5						1		5	1	5		6
6	P. ĐBCL & TTGD	1	5	2					1	3	4	1	7		8
7	P. CTSV	1	8	3	3				3		12	4	7	4	15
8	Khoa SPKH TN	3	43	4			1		3	5	42	43	7		50
9	Khoa SPKH XH	7	11	1			1		2	4	13	18	1		19
10	Khoa SP TH-MN	2	21	6					1	4	24	27	2		29
11	Khoa Ngoại ngữ	2	23	5						3	27	26	4		30
12	Khoa Kinh tế	1	27	2					1	3	26	27	3		30
13	Khoa Tổng hợp	1	9						2	1	7	8	2		10
14	Khoa kỹ thuật	1	19	1						3	18	21			21
15	Khoa cơ bản và QLGD	6	41						5	6	36	44	3		47
16	TT Thông tin - Thư viện		5	4	3				1	1	10	2	1	9	12
17	TT NCVH-Điếc		2		1						3	1	1	1	3
18	Trường PTTTHSP	2	38	70	7	3			3	9	108	106	1	13	120
19	Trường MNTH		1	1						1	1	1		1	2
TỔNG CỘNG		31	278	122	15	34	3	0	34	49	397	337	66	77	480

2.2. Thực trạng và nguyên nhân

2.2.1. Đào tạo

Bảng 2: Quy mô sinh viên trong 3 năm gần đây

STT	Hệ đào tạo	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	Đại học	5.448	5.469	5.124	
	Sư phạm	3.288	3.279	2.481	
	Ngoài sư phạm	2.160	2.190	2.643	
2	Cao đẳng	3.145	2.194	943	
	Sư phạm	1.389	1.800	654	
	Ngoài sư phạm	1.756	394	289	
3	Trung cấp	1.231	-	-	
	Sư phạm	1.131	-	-	
	Ngoài sư phạm	100	-	-	
Tổng cộng		9.824	7.663	6.067	

Quy mô đào tạo giảm đáng kể (năm 2021 chỉ bằng 61,7% so với năm 2019), nguyên nhân là (1) Bộ Giáo dục và Đào tạo không giao chỉ tiêu đào tạo hệ cao đẳng và trung cấp, (2) tuyển sinh ngành sư phạm giảm dần và quan trọng là (3) nội lực của Trường Đại học Đồng Nai còn thiếu giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên, cơ sở vật chất phục vụ các chuyên ngành mới chưa đảm bảo yêu cầu nên không mở được mã ngành đào tạo trình độ đại học.

Bảng 3: Số lượng giảng viên, sinh viên từng ngành tại thời điểm 22/6/2022

STT	Ngành đào tạo	Số GV	Số SV	Ghi chú Cao đẳng
I	Đại học - Chính quy	309	5201	123
1	Khoa SPTHMN	30	1568	112
1.1	Ngành Sư phạm Giáo dục mầm non		187	24
1.2	Ngành Sư phạm Giáo dục tiểu học		1381	88
2	Khoa SPKH Tự nhiên		368	
2.1	Ngành Sư phạm Toán học		258	
2.2	Ngành Sư phạm Vật lý		23	
2.3	Ngành Sư phạm Hóa học		87	
2.4	Ngành Sư phạm Sinh học		0	
3	Khoa SPKH Xã hội	19	168	
3.1	Ngành Sư phạm Ngữ văn		141	
3.2	Ngành Sư phạm Lịch sử		27	
4	Khoa Ngoại ngữ	30	1532	11

4.1	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	Dạy chung	559	11
4.2	Ngành Ngôn ngữ Anh		973	
5	Khoa Kinh tế	30	1529	
5.1	Ngành Quản trị kinh doanh	Dạy chung	864	
5.2	Ngành Kế toán		665	
6	Khoa Tổng hợp	11	36	
6.1	Ngành Khoa học môi trường	Dạy chung	14	
6.2	Ngành Quản lý đất đai		22	
7	Khoa Kỹ thuật	21	0	
7.1	Ngành Điện-Điện tử	12	0	
7.2	Ngành Cơ khí	9	0	
8	Khoa KH Cơ bản và QLGD	47	0	
8.1	BM Lý luận Chính trị	14	0	
8.2	BM Thể dục Thể thao	11	0	
8.3	BM Quản lý giáo dục	22	0	
9	tham gia giảng dạy	121		

2.2.2. Chương trình đào tạo

Bảng 4: Căn cứ pháp lý của (các) ngành/chuyên ngành đang đào tạo

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Số QĐ gốc cho phép đào tạo	Ngày QĐ
1	Giáo dục Mầm non	7140201	7863/QĐ-BGDĐT	30/09/2011
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	7863/QĐ-BGDĐT	30/09/2011
3	Sư phạm Toán học	7140209	245/QĐ-BGDĐT	12/01/2011
4	Sư phạm Vật lý	7140211	245/QĐ-BGDĐT	12/01/2011
5	Sư phạm Hoá học	7140212	221/QĐ-BGDĐT	17/01/2012
6	Sư phạm Sinh học	7140213	7863/QĐ-BGDĐT	30/09/2011
7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	245/QĐ-BGDĐT	12/01/2011
8	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	245/QĐ-BGDĐT	12/01/2011
9	Quản trị kinh doanh	7340101	245/QĐ-BGDĐT	12/01/2011
10	Kế toán	7340301	245/QĐ-BGDĐT	12/01/2011
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	221/QĐ-BGDĐT	17/01/2012
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	1697/QĐ-BGDĐT	14/05/2013
13	Khoa học môi trường	7440301	260/QĐ-BGDĐT	29/01/2019
14	Quản lý đất đai	7850103	1290/QĐ-BGDĐT	09/05/2019

15	Ngôn ngữ Anh (Văn bằng 2)	7220201	2129/QĐ-BGDĐT	24/04/2014
16	Kế toán (Văn bằng 2)	7340301	2129/QĐ-BGDĐT	24/04/2014
17	Kế toán (LT từ TCCN)	7340301	5948/QĐ-BGDĐT	25/11/2011
18	Kế toán (LT từ Cao đẳng)	7340301	2609/QĐ-BGDĐT	17/07/2013

2.2.3. Phương pháp dạy, học và kiểm tra, đánh giá

Nhìn chung, hầu hết giảng viên sử dụng phương pháp dạy học trình chiếu, diễn thuyết một chiều, sinh viên là người nghe, nhớ, ghi chép. Vì vậy, đã hạn chế tính chủ động trong học tập của sinh viên.

Phương pháp đánh giá chủ yếu là thi tự luận khi kết thúc học phần và tập trung vào một thời điểm cuối học kỳ do đó quá tải cho SV và VC, GV. Các phương pháp đánh giá khác như trắc nghiệm khách quan, qua bài thi thực hành còn chiếm tỷ lệ rất thấp.

Để khắc phục, Trường Đại học Đồng Nai đang hướng tới việc phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập của SV, kết hợp nhiều phương pháp đánh giá từ chuyên cần, tích cực hàng ngày lên lớp đến kết quả thi giữa học phần, kết thúc học phần đảm bảo giảm tải cho sinh viên và coi thi của VC, GV, giảm tập trung thi vào một thời điểm cuối học kỳ. Ứng dụng CNTT để thi, chấm bài, đưa ra số liệu thống kê giúp GV và SV cải thiện dạy và học.

2.2.4. NCKH và ứng dụng công nghệ phục vụ đào tạo

Trường Đại học Đồng Nai tiên thân là trường sư phạm, chủ yếu là đào tạo các ngành về sư phạm, do đó hoạt động NCKH chủ yếu là viết các giáo trình, tài liệu giảng dạy.

Kinh phí cho hoạt động NCKH chủ yếu dựa vào kinh phí của nhà trường. Mô hình và phạm vi đề tài chủ yếu ở cấp khoa, cấp trường, một số rất ít đề tài cấp tỉnh (trong 5 năm trở lại đây có 03 đề tài cấp tỉnh, trong đó 02 đề tài đã nghiệm thu, 01 đề tài còn dang dở và được Sở KH-CN gia hạn đến hết 30/6/2022).

Hoạt động NCKH nhìn chung còn khiêm tốn, chưa xứng tầm, chưa có đóng góp cho NCKH của tỉnh (ngoại trừ các bài báo quốc tế từ GV Khoa Sư phạm KHTN). Việc áp dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ giữa nhà trường với doanh nghiệp hầu như chưa có.

Chưa tự tin, thiếu phối hợp với các nhà khoa học khác và phối hợp với bộ phận chuyên môn hướng dẫn về thủ tục hành chính, tài chính để tham gia các đề tài NCKH trọng điểm của tỉnh, của Bộ.

2.2.5. Các dịch vụ hỗ trợ Sinh viên

• *Tư vấn học tập*

Ban Cố vấn học tập (CVHT) được thành lập theo từng khoa nhằm tư vấn sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) để nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

• *Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm*

Bộ phận chuyên trách thuộc Phòng CTSV phối hợp các Khoa để tư vấn tìm nơi thực tập, việc làm cho sinh viên. Khoa Kinh tế đã chủ động tổ chức Ngày hội việc làm, tạo

điều kiện cho sinh viên tiếp xúc trực tiếp với các doanh nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

• **Hỗ trợ, dịch vụ Ký túc xá**

Sinh viên ở xa được sắp xếp vào ở KTX. Hàng năm, nhà trường thành lập đội tự quản Ký túc xá và có nội quy, quy chế Ký túc xá được phổ biến rộng rãi trong sinh viên. Tiến tới đảm bảo an toàn cho sinh viên thông qua hệ thống kiểm soát nhận diện vân tay, khuôn mặt khi ra vào KTX.

• **Hỗ trợ đặc biệt**

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, chăm sóc người học, đặc biệt là người học khuyết tật và hỗ trợ cho người học trong trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, tai nạn.

Những thắc mắc, khiếu nại của sinh viên nhanh chóng được tiếp nhận và xử lý.

2.1.7. Hợp tác quốc tế và hợp tác với nơi sử dụng sinh viên

Trong thời gian từ năm 2019 trở về trước, Trường Đại học Đồng Nai đã làm việc, ký kết Biên bản làm việc và Biên bản ghi nhớ với nhiều đối tác nước ngoài, cụ thể:

Stt	Tên tổ chức	Kết quả
1	Trường Cao đẳng Tài chính Nam Lào	Đã thực hiện nhiều khóa đào tạo tiếng Việt cho du học sinh
2	Tỉnh Champasak, tỉnh Savanakhet (Lào)	Đã thực hiện nhiều khóa đào tạo tiếng Việt và đại học
3	Tỉnh Kampongthom (Campuchia)	Dịch Covid – 19 nên chưa triển khai kế hoạch GV sang dạy tiếng Việt cho các trường đại học, cao
4	Đại học Oklahoma State (Hoa Kỳ):	Đã thực hiện 01 đợt mời GV ĐH Oklahoma State sang giảng dạy khóa tập huấn cho lớp Quản lý Giáo dục tại Trường; Đã thực hiện 02 đợt đưa đoàn giảng viên khoa Ngoại ngữ và đoàn cán bộ quản lý phòng khoa sang tập huấn tại Đại học Oklahoma State
5	Đại học Silla (Hàn Quốc):	Đã thực hiện mở Trung tâm tiếng Hàn tại Trường ĐH Đồng Nai
6	Đại học Changwon (Hàn Quốc)	Chưa thực hiện hoạt động nào
7	Trường Đại học Dankook (Hàn Quốc)	Chưa thực hiện hoạt động nào.
8	Đoàn giáo sư Hàn Quốc	Đến tham dự Hội thảo với Bộ môn Vật lý về chủ đề “Khoa học máy tính lượng tử”.
9	Đại học Normandi (Pháp)	Chưa thực hiện hoạt động nào
10	Đại học Cao Hùng (Đài Loan):	Đã thực hiện 01 đợt đưa GV sang tập huấn tại Đại học Cao Hùng.
11	Đại học Vân Lâm (Đài Loan)	Chưa thực hiện hoạt động nào do Bộ GD-ĐT không phê duyệt Đề án

12	Đoàn giáo viên tình nguyện Hoa kỳ	Đã thực hiện 04 đợt workshop tại Trường
13	Trường Australian Catholic University	đến làm việc về hợp tác đào tạo và tham dự Hội thảo với khoa SP Tiểu học-Mầm non.
14	Đoàn 13 sinh viên tình nguyện nước ngoài	đến tham gia giao lưu, thực hành tiếng Anh với SV khoa ngoại ngữ
15	Nhà xuất bản Kyemongsa ký Biên bản ghi nhớ hợp tác (30/8/2022)	NXB Kyemongsa hỗ trợ tu sửa Trung tâm Thông tin - Thư viện, xây dựng đề án Hỗ trợ cho Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Địch

2.2.6. Cơ sở vật chất và thiết bị

Trường Đại học Đồng Nai hiện tại có 03 cơ sở với khuôn viên diện tích hơn 14 ha (140.318,4 m²), cụ thể như sau:

Stt	Hạng mục	Số phòng	Diện tích sàn xây dựng
01	Hội trường	04	4.745(m ²)
02	Giảng đường, phòng học các loại	156	21.220(m ²)
03	Thư viện, trung tâm học liệu	02	7.992(m ²)
04	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	06	10.713(m ²)

Tại thời điểm hiện nay Trường Đại học Đồng Nai đáp ứng đầy đủ các điều kiện về phòng học theo quy định tại Thông tư số 57/2011/TT- BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

Nội dung đánh giá	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
1. Tổ chức và quản lý	- Số lượng đầy đủ, nhiều.	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có bảng phân công công việc theo vị trí việc làm. - Chưa chủ động chủ trì, phối hợp theo chức năng với nhiệm vụ. Tỷ lệ khoa/phòng chưa cân đối, một số khoa chưa có sinh viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí được viên chức quản lý. Cơ cấu lại để đáp ứng hoạt động xuyên suốt, phù hợp chức năng. - Có kế hoạch thay đổi nhân sự, chuyển đổi vị trí công tác, luân chuyển cho phù hợp, tránh tình trạng nơi thừa nơi thiếu. 	- Dễ dẫn đến chồng chéo hoặc bỏ sót vì không biết việc nào của mình.
2. Nhân sự	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng chuyên viên và giảng viên đông, đáp ứng được nhu cầu công tác, giảng dạy dạy hiện tại - Số lượng nhân sự trẻ, ham học hỏi, tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có sự đồng bộ về cơ cấu giữa các đơn vị. VC-GV còn thụ động. - Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp. - Một lượng lớn giảng viên không đủ tiết dạy do không có sinh viên dẫn đến việc lãng phí nguồn lực. - Một bộ phận VC-GV hạn chế về năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và triển khai kế hoạch thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ công tác giảng dạy, mở rộng quy mô và mã ngành đào tạo của nhà trường. - Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng đối tượng nhằm nâng cao chất lượng nhân sự, đồng bộ về chuyên môn, nghiệp vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn thu nhập của viên chức và người lao động còn thấp, vì vậy trong những năm gần đây xảy ra tình trạng “chảy máu chất xám”. - VC-GV phải làm thêm các công việc khác dẫn tới tình trạng chưa chuyên tâm vào công việc vì vậy năng suất, chất lượng và hiệu quả làm việc chưa cao.
3. Phương pháp dạy và học	Hầu hết giảng viên đều xuất thân từ giáo viên phổ thông, GV sư phạm nên có nhiều lợi thế.	Cách tiếp cận về phương pháp dạy học của mỗi GV khác nhau dẫn đến việc chưa thống nhất về phương pháp dạy học cho SV trong các khoa. Những phương	<ul style="list-style-type: none"> - Có điều kiện tiếp cận với công nghệ hiện đại. - Có điều kiện tham gia các khóa tập huấn về phương pháp 	Một số GV ngại thay đổi, không bắt kịp được với phương pháp tích cực người học, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học chậm, không đáp ứng

		pháp dạy học chưa bám sát Triết lý giáo dục và tiếp cận Mô hình AUN-QA.	dạy học của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.	được nhu cầu dạy học của thời đại 4.0.
4. Nghiên cứu khoa học của GV	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng Nai là một tỉnh có tốc độ phát triển khoa học công nghệ cao. - Được sự quan tâm của Tỉnh, các sở, ban, ngành về hoạt động nói chung và hoạt động NCKH nói riêng. - Giảng viên trẻ, nhiệt tình, có tâm huyết, có trình độ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên chưa chủ động đưa ra các đề tài nghiên cứu. - Các đề tài giảng viên lựa chọn mang tính chất khái quát, tổng quan nhiều, chưa sâu, chưa đi vào những vấn đề cụ thể, bỏ ngỏ nhiều vấn đề thiết thực. - Tập trung vào việc giảng dạy, chưa quen NCKH vì vừa tốn nhiều thời gian, công sức, trong khi thu nhập lại ít. - Một bộ phận giảng viên, trong quá trình NCKH còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ khi tham khảo tài liệu nước ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều đề tài phục vụ trực tiếp cho Trường (phát triển CTĐT, ngân hàng đề thi, chấm thi, cải tiến phương pháp dạy-học . . .) - Liên kết với các trường, các doanh nghiệp để thực hiện các đơn đặt hàng về NCKH, chuyển giao công nghệ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự cạnh tranh giữa các trường Đại học trong việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp bộ. - Khả năng tạo ra kiến thức mới nhưng hiệu quả và không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền . . . - Vị thế của VC-GV còn khiêm tốn, một số đề tài NCKH trước đây thiếu sự phối hợp giữa người nghiên cứu với Phòng KHTC, Phòng NCKH dẫn đến thủ tục thanh toán chậm trễ làm ảnh hưởng đến đăng ký các đề tài về sau.
5. Phát triển chương trình đào tạo (CTĐT)	<ul style="list-style-type: none"> - CTĐT của các chuyên ngành được xây dựng, thẩm định đảm bảo các quy định hiện hành. - ý thức được tầm quan trọng của điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu của nơi sử dụng, vị trí việc làm và xu hướng phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - CTĐT nhiều năm chưa chỉnh sửa, chưa tiếp cận, tương thích với các chương trình đào tạo tiên tiến. - CTĐT đã công bố trên website thiếu các yêu cầu theo quy định của Bộ GDĐT. - CTĐT chủ yếu là cung cấp kiến thức lý thuyết, chưa quan tâm đến thực hành, thực tiễn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội nhập là cơ hội tiếp cận với CTĐT hiện đại của thế giới (trước mắt là AUN-QA). - Các quy định của Bộ GDĐT về kiểm định CTĐT ban hành từ 2017 đến nay vẫn còn giá trị là cơ hội thay đổi cách tiếp cận phát triển CTĐT. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nhưng thiếu nhiều minh chứng. - Phát triển CTĐT mới nhưng bất cập, bản khoản dạy những điều GV đang có hay những điều thực tế yêu cầu, những dự báo để đáp ứng CMCN 4.0.

<p>6. Nội dung và phương pháp đánh giá SV</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng được hệ thống các quy định về đánh giá sinh viên. - Đã xây dựng được quy định chuẩn đầu ra cho sinh viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống CNTT phục vụ đánh giá nói chung và đánh giá SV nói riêng chưa đồng bộ, việc áp dụng còn phụ thuộc ý muốn của GV. - Hệ thống bài thực hành và thang đánh giá theo 06 nội dung của AUN-QA chưa được quan tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các kết quả NCKH, đặc biệt là phương pháp của các tổ chức khảo thí quốc tế trong đánh giá SV. - Đa dạng hóa nội dung và hình thức đánh giá, đánh giá khách quan, giúp SV tự đánh giá, giúp GV cải thiện nội dung và phương pháp dạy-học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đánh giá lạc hậu sẽ làm cho sinh viên và cán bộ coi thi, chấm thi quá tải, thiếu khách quan. - Không theo kịp xu thế của AUN-QA sẽ tụt hậu.
<p>7. Hỗ trợ SV học tập, NCKH, thực tập và tìm việc làm</p>	<p>Đội ngũ VC làm công tác sinh viên và cố vấn học tập có ý thức xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh.</p>	<ul style="list-style-type: none"> -VC quản lý không được đào tạo một cách cơ bản, làm việc chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. -Phối hợp giữa các đơn vị trong trường để phục vụ SV chưa chuyên nghiệp, thiếu đồng bộ, hiệu quả chưa cao (<i>quy trình từ khi tuyển sinh → nhập học → tư vấn học tập, NCKH → tốt nghiệp → thông tin thực tập, việc làm → phản hồi, góp ý còn bị động và để SV phàn nàn, các đơn vị bị động vì thiếu thông tin</i>). 	<ul style="list-style-type: none"> -VC làm công tác SV, cố vấn học tập có nhiều kênh thông tin tự đào tạo hoặc đề xuất đào tạo. -Tìm hiểu, tham quan học tập kinh nghiệm ở các trường uy tín trong nước để hỗ trợ cho sự phát triển năng lực của VC QLSV, cố vấn học tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tụt hậu so với các trường trong khu vực làm cho SV không hài lòng, tạo hình ảnh tiêu cực. -Chưa chuyên nghiệp nên dễ dẫn đến phối hợp yếu, đùn đẩy trách nhiệm, giải quyết công việc chậm trễ. -Năng lực thực hành của SV không theo kịp yêu cầu của nơi làm việc sẽ làm mất cơ hội của SV lớp kế tiếp.
<p>8. Cơ sở vật chất và thiết bị</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Được trang bị nhiều chủng loại, diện tích khuôn viên, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đồng bộ, xuống cấp nghiêm trọng, nhiều thiết bị đã hết hạn sử dụng. - Thiếu thiết bị phục vụ giảng dạy các ngành đào tạo mới, các ngành đào tạo theo nhu cầu của xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Có cơ hội tiếp cận các nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy mới, tiên tiến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất, trang thiết bị nhiều nhưng xuống cấp hoặc lạc hậu nên không sử dụng làm gia tăng mặt bằng, kho bãi, khấu hao, bảo quản. - Thiếu trang thiết bị đảm bảo các điều kiện mở các mã ngành

		<p>như: kỹ thuật điện- điện tử, khoa học môi trường, quản lý đất đai...</p> <p>- Các cơ sở nằm tại các địa điểm khác nhau nên rất khó khăn, tốn kém trong quản lý.</p>		<p>đào tạo mới làm cho kỹ năng của SV khó đáp ứng yêu cầu của nơi làm việc.</p>
<p>9. Hợp tác quốc tế và hợp tác với nơi sử dụng SV của DNU</p>	<p>- Có mối quan hệ hợp tác với nhiều trường trên thế giới như: Đại học Oklahoma (Hoa Kỳ), Đại học Silla (Hàn Quốc), Đại học Vân Nam (Trung Quốc)....</p> <p>- Đã kết nối, hợp tác với hơn 40 doanh nghiệp của tỉnh Đồng Nai.</p>	<p>- Việc hợp tác với các đối tác quốc tế mới chỉ dừng lại ở các biên bản ghi nhớ.</p> <p>- Hội nhập quốc tế chưa sâu, chưa tạo động lực cạnh tranh giữa người dạy, người học và cơ sở giáo dục đại học.</p> <p>- Chưa có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên với nước ngoài.</p>	<p>- Tận dụng các mối quan hệ, các đối tác đã ký kết biên bản hợp tác để triển khai đào tạo, trao đổi sinh viên.</p> <p>- liên kết với các doanh nghiệp để đào tạo theo đơn đặt hàng, tuyển dụng sinh viên khi ra trường</p>	<p>- Hợp tác không đi vào chiều sâu, thiếu hiệu quả sẽ làm cho đối tác nghi ngờ, thiếu tin tưởng về năng lực của VC-GV.</p> <p>- Sự cạnh tranh quyết liệt của các trường cao đẳng, đại học trong tỉnh và khu vực Đông Nam bộ sẽ thu hẹp đối tác của DNU.</p>
<p>10. Tài chính</p>	<p>Đa dạng hóa các nguồn tài chính: ngân sách nhà nước cấp, nguồn tự chủ từ thu học phí, lệ phí và dịch vụ khác.</p>	<p>Thu nhập thấp chưa tạo đủ động lực để khuyến khích VC-GV tìm kiếm các dự án tăng nguồn thu.</p>	<p>Có thể huy động tài chính từ các nguồn tự chủ, nguồn xã hội hóa, các dự án, tài trợ giáo dục...</p>	<p>Nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước giảm dần do đó cần phục vụ người học và doanh nghiệp tốt hơn mới có thể tìm nguồn duy trì hoạt động.</p>
<p>11. Đảm bảo chất lượng</p>	<p>đều y thức đảm bảo chất lượng là quan trọng đến việc tồn tại của DNU</p>	<p>Minh chứng khó thu thập vì nhiều năm việc quản lý thiếu tính hệ thống, lưu trữ hạn chế.</p>	<p>Nhiều văn bản của Bộ GDĐT, của AUN-QA chỉ rõ việc phải làm do đó có định hướng cụ thể.</p>	<p>Không đạt kiểm định thì Trường không đủ uy tín với SV, với doanh nghiệp, với đối tác trong nước và nước ngoài.</p>
<p>12. Chuyển đổi số</p>	<p>Có hệ thống quản lý đào tạo (LMS) được đầu tư từ 2019.</p>	<p>-Chưa đồng bộ giữa các khâu trong quá trình quản lý đào tạo trong phần mềm</p>	<p>-Cơ hội thay đổi nhận thức, kỹ năng trong chuyển đổi số; -Tiếp cận với công nghệ tiên</p>	<p>Tụt hậu so với các đơn vị khác, làm gia tăng sức ép lên VC-GV vì phải thực hiện thủ công trong</p>

		<p>-Các phòng, khoa, đơn vị chưa được sử dụng, khi sử dụng có trực trực hoặc thay đổi quy định tính điểm từ Bộ GDĐT thì không đủ kinh phí bảo trì.</p>	<p>tiến, hiệu quả giúp quản lý đào tạo, phục vụ sinh viên hiệu quả, kịp thời, chính xác.</p>	<p>thực thi công việc, khó tinh gọn bộ máy.</p>
--	--	--	--	---

2.4. So sánh thực trạng của DNU với các trường đại học trong tỉnh và lân cận

Với dân số trên 3,2 triệu người (gấp 1,5 lần Bình Dương) và chỉ đứng sau TP.HCM trong khu vực Nam bộ, tỉnh Đồng Nai có hơn 34 khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung đã hoạt động và nhiều dự án lớn như sân bay, đường cao tốc mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động.

Mặc dù là trường đại học công lập duy nhất trên địa bàn tỉnh, nhưng Trường Đại học Đồng Nai so với các trường cùng loại hình như Đại học Thủ Dầu Một và Đại học Sài Gòn thì Trường Đại học Đồng Nai còn nhiều hạn chế. Cụ thể theo kết quả tuyển sinh cuối năm 2021:

Stt	Tên trường	Giảng viên		Quy mô đào tạo 2021				Số ngành học		
		Tổng	Trong đó TS	Tổng số	ĐH	Cao học	NCS	ĐH	Cao học	NCS
1	ĐH Sài Gòn	554	177	16457	15190	1251	16	37	11	4
2	ĐH Thủ Dầu Một	714	179	15174	14595	576	3	48	11	1
3	ĐH Đồng Nai	309	31	5124	5124	0	0	14	0	0

Số liệu trên cho thấy tỷ lệ giảng viên trên sinh viên của ĐH Đồng Nai là 1/17, trong khi đó tại ĐH Thủ Dầu Một là 1/21 và Trường ĐH Sài Gòn là 1/29 (tuy nhiên do số lượng GV có trình độ tiến sĩ trở lên nhiều hơn nên tỷ lệ này là phù hợp quy định của Bộ GDĐT là 1/25).

Nếu tỷ lệ giảng viên trên sinh viên là 1/25 thì ĐH Đồng Nai phải phấn đấu có quy mô đào tạo gần 8000 sinh viên đại học chính quy, đồng thời phải giảm tỷ lệ khối hành chính xuống dưới 20% trên tổng số người làm việc (khoảng 72 người chia cho 06 phòng và áp dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất làm việc),

Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ của ĐH Đồng Nai là rất thấp, trong 12 năm (từ 2010-nay) khoảng 10% (31/309), số giảng viên có trình độ tiến sĩ nghỉ việc từ 30/6/2021 trở về trước là 05 người, sau 01/7/2022 đến nay là 03 người là trở ngại lớn nhất để có thể khuyến khích, thu hút và giữ chân giảng viên có trình độ, năng lực và phẩm chất ở lại Trường làm công tác giảng dạy.

So với các trường tư thục trên địa bàn thì Trường Đại học Đồng Nai cũng chưa theo kịp, đó là quy mô đào tạo ít hơn, chưa có chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, chưa kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo.

Stt	Tên trường	Giảng viên		Quy mô đào tạo 2021				Số ngành học		
		Tổng	Trong đó TS	Tổng số	ĐH	Cao học	NCS	ĐH	Cao học	NCS
1	ĐH Lạc Hồng	430	70	4938	4707	168	63	17	7	2
2	ĐH Công nghệ Đồng Nai	327	47	6108	5990	118	0	18	2	0

Hầu hết các trường nói trên đã triển khai và thực hiện các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng, quyết liệt đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá (ví dụ Trường Đại học Lạc Hồng tập trung đổi mới phương pháp giảng dạy "xem người học là đồng nghiệp", không đọc - chép hay nhìn - chép trên giảng đường đại học, tỷ lệ SV có việc làm trên 98,6%).

Nhiều trường đã chủ động và tích cực thực hiện chuyển đổi số, giảng dạy bằng phần mềm mô phỏng, số hóa tài liệu, bài giảng đưa lên website, tổ chức NCKH ứng dụng ngay trong giảng dạy và học tập của sinh viên. Tiếp cận với nơi sử dụng lao động và hợp tác quốc tế để điều chỉnh chương trình đào tạo, cải thiện năng lực làm việc, tạo sự đồng thuận trong giảng viên và sinh viên.

Trải qua 47 năm hình thành và phát triển, sau 12 năm là trường đại học, được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng với hơn 14ha đất trong 3 cơ sở đã góp phần cung cấp nhân lực cho nhiều cơ quan, trường học, doanh nghiệp.

Mặc dù được quan tâm, nhưng càng ngày càng khó khăn do tiêu chuẩn của Bộ GDĐT ngày càng cao, nhất là đội ngũ quản lý và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên không theo kịp với yêu cầu duy trì cũng như mở mã ngành đào tạo. Trong khi 14 ngành đào tạo hiện có chưa đáp ứng nhu cầu xã hội, chưa có các ngành kỹ thuật, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và nhu cầu lao động kỹ thuật của doanh nghiệp mà Đồng Nai có thể mạnh thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư.

Trường Đại học Đồng Nai phải giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo với giảm tải cho giảng viên và người học; giữa tăng thu nhập cho giảng viên với chi phí cho đào tạo thấp. Mâu thuẫn giữa nhu cầu đào tạo và khả năng giảng viên (thừa thiếu cục bộ), trang thiết bị thiếu và hư hỏng nhiều. Mâu thuẫn giữa kiểm định chất lượng hiện nay với văn hóa chất lượng, thực tế lưu trữ do thiếu minh chứng từ nhiều năm trước. Mâu thuẫn giữa ổn định và phát triển nhất là chương trình đào tạo cần theo nhu cầu của nơi sử dụng trong khi thói quen giảng dạy, kiểm tra đánh giá . . . không thể thay đổi theo kịp yêu cầu Đa phần chương trình đào tạo (đăng trên website) chỉ là danh mục các môn học/học phần, chưa thể hiện đầy đủ thành phần theo yêu cầu của Luật Giáo dục đại học và hướng theo tiêu chuẩn của AUN-QA (bao gồm chuẩn đầu ra, mục tiêu; nội dung và cấu trúc; phương pháp dạy-học; phương pháp đánh giá).

Để giải quyết các mâu thuẫn trên, khắc phục những điểm yếu để thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo kỳ vọng của Tỉnh, Trường Đại học Đồng Nai xác định sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và nội dung chiến lược đến năm 2030, từ đó có kế hoạch triển khai thực hiện.

Phần thứ ba

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU CỦA DNU

1. SỨ MẠNG

Đào tạo trình độ đại học, bồi dưỡng ngắn hạn, cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng thành thạo, thái độ làm việc chuyên nghiệp cho các trường học, các doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và người học; Hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam bộ.

2. TẦM NHÌN

2.1. Tầm nhìn đến 2025

Xây dựng Trường Đại học Đồng Nai trở thành cơ sở đào tạo khoa học và công nghệ có thể mạnh trong các lĩnh vực sư phạm, quản lý giáo dục, đào tạo ngoại ngữ và các chuyên ngành kỹ thuật, logistics, thương mại điện tử, kinh tế và du lịch phục vụ cho phát triển của Cảng hàng không Long Thành, các khu công nghiệp gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (*Văn kiện NQĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, tr46, 47*).

2.2. Tầm nhìn đến 2030

Trở thành địa chỉ đào tạo trình độ thạc sĩ cho các ngành: sư phạm (phương pháp dạy học các bộ môn ở trường phổ thông); kế toán; quản trị kinh doanh; ngôn ngữ Anh; kỹ thuật điện-điện tử; kỹ thuật cơ khí; công nghệ thông tin; công nghệ hoá; công nghệ môi trường . . . và trình độ tiến sĩ cho các ngành nói trên kể từ sau 2030 của tỉnh và khu vực Đông Nam bộ.

3. MỤC TIÊU

Tạo chuyển biến về nhận thức, chung tay hành động vì chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng nhu cầu học tập, nhu cầu nhân lực cho xã hội.

Cơ cấu lại tổ chức, phát triển nhân lực hiện có và bổ sung giảng viên với chuyên ngành có xu hướng phát triển; tạo việc làm ổn định, thu nhập tương xứng với công việc; phát triển chuyên môn của viên chức, người lao động trong Trường.

Ứng dụng công nghệ để xây dựng môi trường làm việc hiệu quả, phát huy dân chủ, hợp tác, dạy thật, học thật, làm việc thật; phát triển các chương trình đào tạo tiếp cận khu vực ASEAN và một số nước tiên tiến; tập trung nghiên cứu khoa học ứng dụng cho dạy và học tại Trường và các đề tài của Tỉnh.

3.1. Đào tạo, chuyển đổi số phục vụ đào tạo

Phát triển quy mô và chất lượng đào tạo theo nhu cầu xã hội và khả năng của Trường. Giữ ổn định các ngành đào tạo đại học hiện có, đào tạo sư phạm và tổ chức đào tạo lại cho giáo viên, cán bộ quản lý các trường học trong và ngoài tỉnh; mở một số ngành mới, các hệ đào tạo khác như văn bằng 2, liên thông, các lớp bồi dưỡng đào tạo ngắn hạn.

Chuyển đổi số để giúp người dạy, người học có khả năng tương tác mọi lúc, mọi nơi với ít nhất 90% SV sử dụng công nghệ để đăng ký tín chỉ, học lại, thi lại, nộp học phí không dùng tiền mặt. Ít nhất 50% thi, kiểm tra thiết bị số, 30% nội dung chương trình dạy-học qua nền tảng số.

3.2. Tổ chức, quản lý và đội ngũ giảng viên

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hoạt động về nhân sự và hệ thống văn bản quản lý. Kiện toàn tổ chức, quản lý và xây dựng đội ngũ bên cạnh tiềm năng đào tạo tại chỗ đồng thời chú trọng thu hút nhân lực chất lượng cao từ nơi khác. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tự học, tự rèn luyện nâng cao năng lực quản lý. Chọn đội ngũ cán bộ quản lý, lãnh đạo “có đức, có tài” trước hết là đạo đức Nhà giáo, trách nhiệm với công việc và tập thể. Nghiên cứu xây dựng và áp dụng mô hình quản trị đại học tiên tiến phù hợp với tình thực tế của Trường

Phát triển đội ngũ giảng viên, chuyên viên, người lao động đủ về số lượng, trình độ, mạnh về chất lượng để duy trì và mở rộng quy mô đào tạo, đảm bảo chất lượng đào tạo. Lựa chọn người có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, lối sống lành mạnh, có khả năng làm gương cho người học. Tăng số giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn có trình độ tiến sĩ ở các chuyên ngành có nhu cầu của người học và thị trường lao động.

3.3. Nghiên cứu khoa học

Hoạt động NCKH và công nghệ phải đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; đối với đề tài cấp Trường, cấp khoa phải ứng dụng thực tế, gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao trình độ cho GV-VC. Nghiên cứu phát triển chương trình đào tạo phải tuân theo quy định của Nhà nước, nhu cầu của thị trường lao động và định hướng

theo quốc tế (lựa chọn chuẩn theo AUN-QA bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy-học, phương pháp đánh giá . . .) phát huy năng lực của người học, tư duy sáng tạo, kỹ năng mềm.

Hoạt động NCKH hướng đến tạo ra tri thức mới, công nghệ mới, sản phẩm mới, giải pháp mới, đồng thời đảm bảo liên chính khoa học, quyền sở hữu trí tuệ và các quy định của pháp luật về NCKH.

3.4. Phục vụ cộng đồng

Tập trung phục vụ đào tạo và NCKH giảng dạy, tạo việc làm cho các đối tượng là người khuyết tật, các đối tượng theo đơn đặt hàng của các tổ chức, cá nhân hoặc Nhà nước.

Tham gia hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tham gia các hoạt động xã hội.

3.5. Hợp tác quốc tế

Mở rộng quan hệ hợp tác với các trường đại học của các nước tiên tiến (nhất là những nước và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Đồng Nai và Việt Nam) để học hỏi, tiếp nhận công nghệ giáo dục tiên tiến. Tạo cơ hội cho giảng viên, sinh viên giao lưu với các nền văn hóa khác nhau.

Hợp tác tổ chức các hội thảo, NCKH với các chuyên gia, các giảng viên đang làm việc tại các trường, doanh nghiệp nước ngoài để nâng cao năng lực NCKH trong lĩnh vực mới.

Hợp tác với các đối tác hỗ trợ cho Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Di sản để lan tỏa kết quả trong cả nước đối với giảng dạy văn hóa, CĐ, ĐH, tìm việc làm ... cho người khuyết tật.

Phần thứ tư

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DNU ĐẾN 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025-2030

4.1. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai đến năm 2025 và giai đoạn 2025-2030 phải dựa trên chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025; các nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND, quyết định, kế hoạch của UBND tỉnh;

Phát triển Trường Đại học Đồng Nai trở thành đơn vị sự nghiệp công lập hàng đầu của tỉnh; cơ cấu hợp lý và tinh gọn; đổi mới mô hình quản lý sang quản trị; nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; đầu tư mở rộng diện tích, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các hoạt động dạy-học và NCKH.

Tập trung tăng cường phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học, ưu tiên các nhóm ngành đáp ứng nhu cầu của tỉnh Đồng Nai và phụ cận; đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn đảm bảo chất lượng của các trường đại học khu vực ASEAN (AUN-QA), đáp ứng cuộc CMCN 4.0.

Đẩy mạnh hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, đảm bảo sự đồng bộ và gắn kết với nhu cầu xã hội thông qua thị trường lao động và doanh nghiệp.

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai đến năm 2025 và đến 2030 được xây dựng cụ thể thông qua các chỉ số thực hiện theo từng giai đoạn. Các hoạt động chuẩn bị đến năm 2030 là các tham số đầu vào cho hoạch định chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai các giai đoạn tiếp theo.

4.2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THEO LĨNH VỰC ĐẾN 2025 VÀ 2030

Để đạt được sứ mạng và mục tiêu của chiến lược phát triển, Trường tập trung vào 11 lĩnh vực sau (1) Phát triển số lượng, trình độ các ngành đào tạo; (2) Phát triển tổ chức và quản lý; (3) Phát triển đội ngũ viên chức và giảng viên; (4) Phát triển chương trình đào tạo; (5) Phát triển phương pháp dạy, học và kiểm tra đánh giá; (6) Phát triển NCKH và ứng dụng công nghệ phục vụ đào tạo; (7) Phát triển dịch vụ hỗ trợ sinh viên; (8) Hợp tác quốc tế và hợp tác với nơi sử dụng SV; (9) Cơ sở vật chất và tài chính; (10) Các hoạt động đảm bảo chất lượng; (11) Chuyển đổi số. Cụ thể:

4.2.1. Phát triển số lượng, trình độ các ngành đào tạo

4.2.1.1. Mục tiêu

Đến năm	Mục tiêu
2025	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì các ngành hiện có. - Mở 09 ngành mới ở trình độ đại học: Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử, Cơ khí, Tài chính ngân hàng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Thương mại điện tử, Luật, Công nghệ thông tin, Công nghệ thực phẩm, Văn hóa-Du lịch. - Mỗi học phần đều có giáo trình do giảng viên biên soạn hoặc lựa chọn từ nhà khoa học, nhà xuất bản uy tín. - 100% chương trình đào tạo trình độ đại học được biên soạn theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 và tiếp cận theo chuẩn AUN-QA. - 100% học phần được đánh giá kết quả học tập của người học thông qua trắc nghiệm khách quan (đối với lý thuyết) và thông qua năng lực thực hiện (đối với thực hành). - Hoàn thành kiểm định cơ sở giáo dục đại học. - Có ít nhất 04 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo chuẩn quốc gia. - Có ít nhất 03 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. - Có ít nhất 05 chương trình đào tạo chất lượng cao thông qua hợp tác quốc tế. - Tỷ lệ sinh viên nợ môn, tỷ lệ sinh viên nghỉ học dưới 10%. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt trên 80%, tỷ lệ sinh viên giỏi và xuất sắc đạt 10 - 15% tổng sinh viên toàn khóa đủ điều kiện tốt nghiệp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo đạt 85% trên tổng số sinh viên tốt nghiệp.
2030	<ul style="list-style-type: none"> - Có ít nhất 50% tổng số các chương trình đào tạo được kiểm định đạt

<p>chuẩn (quốc gia, khu vực hoặc quốc tế).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ít nhất 05 chuyên ngành đào tạo ở trình độ Thạc sĩ. - Hàng năm có ít nhất 01 đề tài NCKH cấp tỉnh được đăng ký mới, đồng thời đảm bảo nghiệm thu đúng quy định. - Tỷ lệ sinh viên nợ môn, tỷ lệ sinh viên nghỉ học dưới 8%. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với dự thi đạt 85% trở lên, tỷ lệ sinh viên giỏi và xuất sắc đạt 15 - 20%. Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo đạt 90% trên tổng số sinh viên tốt nghiệp. - Ít nhất 80% sinh viên và doanh nghiệp tương tác với nhà trường thông qua môi trường số, nhận thông tin, phản hồi chính xác, kịp thời, hài lòng với chất lượng phục vụ của GV-Nhân viên DNU.

4.2.1.2. Cách thực hiện và điều kiện thực hiện

Chỉ đạo Phòng Đào tạo các Khoa lập đề án trình Bộ Giáo dục-Đào tạo cho phép mở mã ngành đào tạo trình độ đại học chính quy.

Thành lập các khoa chuyên ngành khi đủ điều kiện tuyển sinh.

Tập trung mô tả công việc của từng vị trí việc làm, rà soát tinh gọn và chuyên nghiệp bộ máy hành chính, giảng viên chất lượng cao có tinh thần vì nhà trường, năng lực thực hành và hội nhập.

Tiếp tục đề xuất chính sách thu hút thêm tiến sĩ về làm việc, hỗ trợ kinh phí cho tham gia nghiên cứu sinh.

Tăng cường thêm cơ sở vật chất để sau 2025 mở rộng diện tích, trước mắt là phục vụ Trung tâm giáo dục Quốc phòng (theo chủ trương của tỉnh sẽ cấp đất mở CS2 tại Long Khánh).

4.2.2. Phát triển tổ chức và quản lý

4.2.2.1. Mục tiêu

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức tinh gọn và đồng bộ, nhất là về nhân sự và hệ thống văn bản quản lý; nghiên cứu xây dựng và áp dụng mô hình quản trị đại học tiên tiến, phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường.

4.2.2.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Đổi mới quản lý theo hướng tạo động lực, phát huy năng lực sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của đội ngũ; chủ động tiếp thu ý kiến của người học và nơi sử dụng lao động, đối sánh với các trường trong và ngoài nước để tự điều chỉnh cơ chế quản lý.

Học tập, triển khai xây dựng và từng bước áp dụng mô hình quản trị trường đại học tiên tiến vào quản lý nhà trường; mô hình quản trị đại học kết hợp giữa hành chính (chỉ huy, kiểm soát) với mô hình trao quyền và giám sát, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của từng cá nhân, đơn vị và của Trường trên website.

Xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp đào tạo, bồi dưỡng giữa nhà trường với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phân cấp, phân quyền triệt để, gắn chức năng với trách nhiệm của trường các đơn vị theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo và cá nhân phụ trách; phát huy tính tự chủ, sáng tạo của mọi thành viên để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4.2.3. Phát triển đội ngũ viên chức và giảng viên

4.2.3.1. Mục tiêu

Phát triển đội ngũ viên chức và giảng viên có năng lực thực hiện nhiệm vụ do Bộ GDĐT quy định tại Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT và các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó chú trọng khả năng giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo, ứng dụng phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá theo mô hình Đảm bảo chất lượng của các trường đại học khu vực ASEAN (AUN-QA). Nâng dần tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ. Cụ thể:

Đến năm	Mục tiêu
2025	<ul style="list-style-type: none">- Giảm 10% biên chế của đơn vị; tiếp tục giảm tỷ lệ viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và tăng tỷ lệ viên chức hưởng lương từ nguồn kinh phí tự trang trải (tự chủ) của Trường.- Đảm bảo giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn đảm nhận giảng dạy ít nhất 80% khối lượng kiến thức của mỗi chương trình đào tạo.- Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn theo ngành đào tạo không quá 10 sinh viên/giảng viên đối với nhóm ngành nghệ thuật, 25 sinh viên/giảng viên đối với các nhóm ngành còn lại.- Giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn có trình độ tiến sĩ chiếm ít nhất 25% tổng số giảng viên.- Giảm tỷ lệ VC làm việc hành chính còn không quá 20%.
2030	<ul style="list-style-type: none">- Giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn có trình độ tiến sĩ chiếm ít nhất 30% tổng số giảng viên.

4.2.3.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý biên chế theo hướng tập trung, thống nhất, đẩy mạnh và hoàn thành việc xác định vị trí việc làm để trên cơ sở đó bố trí số biên chế hợp lý cho các đơn vị thuộc và trực thuộc; tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ để sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, đồng thời thực hiện tinh giản biên chế đối các đơn vị có viên chức dôi, dư; đảm bảo tuyển dụng phù hợp với chỉ tiêu được giao và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; xây dựng, cơ cấu đội ngũ cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo một cách hợp lý; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành để nâng cao hiệu quả công việc và giảm bộ phận làm việc trung gian.

Báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ và Sở Giáo dục Đào tạo) bố trí sử dụng nhân lực là giáo viên các ngành sư phạm về các trường phổ thông do Bộ GDĐT thu hẹp ngành đào tạo sư phạm tại Trường Đại học Đồng Nai.

Xây dựng và triển khai các chính sách đãi ngộ về thu nhập, điều kiện làm việc, điều kiện học tập nâng cao trình độ; kế hoạch thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo cân đối giữa các phòng ban, các ngành đào tạo. Phấn đấu đến năm **2030**, toàn trường có **100** tiến sĩ phục vụ công tác giảng dạy, mở rộng quy mô và mã ngành đào tạo mới nhằm thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường, đảm bảo đủ giờ dạy cho giảng viên.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng đối tượng; chính sách hỗ trợ đội ngũ chuyên viên, giảng viên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

nhằm nâng cao chất lượng nhân sự, đồng bộ về chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ tích cực cho sự phát triển của Nhà trường.

Xây dựng thang đánh giá chất lượng làm việc, giảng dạy của đội ngũ theo văn hóa đảm bảo chất lượng đã ban hành năm 2021, trong đó chú trọng đánh giá viên chức (1) Chấp hành thời giờ làm việc; (2) Tiến độ công việc; (3) Chất lượng và hiệu quả công việc. Đánh giá giảng viên theo 3 tiêu chí (1) Sự hài lòng của sinh viên; (2) Sự tham gia học tập và thực hiện bài tập, bài kiểm tra; (3) Kết quả thi kết thúc học phần theo đề thi trong ngân hàng câu hỏi.

Tăng cường trao đổi giảng viên giữa các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, mời các chuyên gia, cán bộ quản lý đang công tác tại các cơ quan tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực hành cho sinh viên.

Xây dựng đội ngũ viên chức hành chính tinh gọn, chuyên nghiệp, thực hiện tốt công việc, phối hợp hiệu quả, chú trọng đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực làm việc cho đội ngũ viên chức hành chính.

Tiếp tục quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo của Trường đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn sắp tới, nhằm tạo sự chủ động, sớm phát hiện cán bộ có phẩm chất, năng lực lãnh đạo, quản lý, năng lực hội nhập được đào tạo bài bản để quy hoạch, bồi dưỡng, rèn luyện đáp ứng các nhiệm vụ.

Rà soát, đánh giá chất lượng đội ngũ thông qua năng lực chuyên môn, năng lực giảng dạy và năng lực nghiên cứu, đồng thời có biện pháp xử lý phù hợp đối với những trường hợp không đáp ứng yêu cầu.

4.2.4. Phát triển chương trình đào tạo

4.2.4.1. Mục tiêu

Phát triển 100% CTĐT theo Khung trình độ quốc gia và nhu cầu của nơi sử dụng lao động (riêng Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin theo chuẩn Quốc tế) định hướng tiếp cận mô hình CDIO và chuẩn AUN-QA.

100% CTĐT trình độ đại học hoàn thành tự đánh giá theo chuẩn quốc gia, trong đó có ít nhất 04 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng và mở ngành cao học.

Đưa CTĐT các kỹ năng mềm vào giảng dạy nhằm cải thiện năng suất lao động (Kỹ năng sống, Khởi nghiệp sáng tạo, Năng suất chất lượng và 5S-an toàn theo chương trình hợp tác của tỉnh với Vùng Kansai-Nhật Bản).

4.2.4.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Áp dụng tiêu chuẩn kiểm định quốc gia đối với các ngành nghề có nhu cầu nhân lực, giúp GV thực hiện và khẳng định năng lực.

Triển khai chương trình liên kết đào tạo với các trường trong và ngoài nước, từng bước tiếp thu, lĩnh hội các chương trình đào tạo tiên tiến của khu vực.

Tăng cường mức độ hiện đại hóa phương tiện kỹ thuật trong dạy học, ứng dụng hiệu quả CNTT giảng dạy và học tập.

Tập trung đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo, kiểm tra-đánh giá phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội và chuẩn khu vực ASEAN (AUN-QA).

Thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ SV, cựu SV, người sử dụng lao động, điều chỉnh CTĐT phù hợp với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động và khả năng học tập cao hơn của SV.

4.2.5. Phát triển phương pháp dạy, học và kiểm tra đánh giá

4.2.5.1. Mục tiêu

100% GV sử dụng phương pháp dạy học tích cực, giúp SV thực hiện triết lý giáo dục (tham khảo tiếp cận AUN-QA), thực hiện đạt chuẩn đầu ra hoặc mục tiêu học phần.

100% đề thi lý thuyết kết thúc học phần được đưa vào ngân hàng câu hỏi và tổ chức thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính; 100% đề thi thực hành kèm tiêu chí đánh giá được công bố công khai ngay từ khi bắt đầu học phần.

Ứng dụng công nghệ thông tin, trong đó có khoảng 30% nội dung dạy học trực tuyến. Áp dụng các hình thức kiểm tra đánh giá theo hướng chuẩn quốc tế.

4.2.5.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Tăng cường chuyển đổi số, sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá, sử dụng các phần mềm, công cụ đánh giá thích hợp nhằm đánh giá toàn diện, công bằng, trung thực, có khả năng phân loại, giúp GV và SV điều chỉnh kịp thời việc dạy và học.

Dựa vào chuẩn kiến thức, kỹ năng (theo định hướng tiếp cận năng lực) từng môn học, hoạt động giáo dục từng môn, từng lớp; yêu cầu cơ bản cần đạt về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ (theo định hướng tiếp cận năng lực) của SV.

Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ, giữa đánh giá của giảng viên và tự đánh giá của sinh viên, giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình, cộng đồng.

Kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá này.

4.2.6. Phát triển NCKH và ứng dụng công nghệ phục vụ đào tạo

4.2.6.1. Mục tiêu

Hoàn thành 100% CTĐT theo tiếp cận AUN-QA.

Hàng năm, có trên 90% giảng viên, nghiên cứu viên tham gia NCKH có bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu khoa học công nghệ chuyên ngành có uy tín cao ở trong nước và quốc tế.

Nghiên cứu các công nghệ mới, giải pháp mới đưa vào đào tạo cho SV.

Nghiên cứu các lĩnh vực CNTT, toán ứng dụng và tính toán; nghiên cứu thiết kế các bộ thí nghiệm vật lý, mô phỏng các thí nghiệm vật lý để hỗ trợ giảng dạy lý thuyết và thực hành trên giảng đường.

4.2.6.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Thành lập các phòng Lab chuyên sâu để NCKH và phục vụ hoạt động đào tạo có hiệu quả, nhằm hỗ trợ khởi nghiệp một số sản phẩm nghiên cứu khoa học mang tính đột phá của và sinh viên.

Dành nguồn tài chính thích đáng cho việc mở rộng và hợp tác, đa dạng hóa nhiệm vụ NCKH và ứng dụng công nghệ phục vụ đào tạo.

Rà soát các quy định về quản lý, đánh giá, thẩm định, kiểm tra, giám sát hoạt động khoa học và công nghệ. Xây dựng quy trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, các nhà khoa học với các Bộ phận hỗ trợ thủ tục hành chính như kế toán, Phòng NCKH).

Thành lập Viện ứng dụng khoa học công nghệ theo mô hình tự chủ theo từng đề tài, dự án để mời gọi các nhà khoa học, các chuyên gia của doanh nghiệp cùng phát triển ứng dụng kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (Tự động hóa và Robot, Kỹ thuật số, Kỹ thuật hạt nhân, Môi trường . . .).

Đến năm 2030, Trường Đại học Đồng Nai phấn đấu nằm trong nhóm các Trường Đại học có uy tín ở về NCKH và ứng dụng công nghệ.

4.2.7. Phát triển dịch vụ hỗ trợ sinh viên

4.2.7.1. Mục tiêu

100% dịch vụ Internet, sân thể thao, thư giãn sau giờ học được quan tâm duy trì.

100% thủ tục hành chính, chế độ, chính sách được công khai lên website.

Thu hút SV sử dụng trên 80% chỗ ở hiện nay tại Ký túc xá (KTX), SV được phục vụ chu đáo (an toàn, an ninh trong sinh hoạt, ăn uống, học tập).

Đảm bảo 80% SV sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu kiến thức, kỹ năng, tính chuyên nghiệp của nhà tuyển dụng và có khả năng học tập lên cao hơn.

4.2.7.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Tạo kênh tiếp nhận thông tin qua Zalo, website, Fanpage để sinh viên kịp thời phản ánh nhu cầu về cơ sở vật chất, môi trường học tập, dịch vụ thư viện, chỗ ở, chăm sóc sức khỏe, thực phẩm, hỗ trợ tài chính.

Xây dựng và công khai hóa quy trình làm việc của đội ngũ cố vấn học tập nhằm nâng cao vai trò của cố vấn học tập đối với sinh viên trong học chế tín chỉ.

Xây dựng các câu lạc bộ khởi nghiệp, vườn ươm công nghệ, tạo môi trường khuyến khích sinh viên sáng tạo và khởi nghiệp.

Sửa chữa, tu bổ các KTX (CS1 và CS3) khang trang, tiện lợi để đáp ứng điều kiện ăn ở của SV.

Tập trung phát triển NCKH, chuyển giao công nghệ và quan hệ doanh nghiệp tạo cơ hội để những sản phẩm tạo ra có thể ứng dụng vào thực tế và để có chỗ cho sinh viên thực tập học hỏi kinh nghiệm và cơ hội tìm kiếm việc làm.

Xây dựng kế hoạch kết nối sinh viên với cựu sinh viên và nhà trường.

4.2.8. Hợp tác quốc tế và hợp tác với nơi sử dụng SV

4.2.8.1 Mục tiêu

Mỗi năm tổ chức được ít nhất 01 hội thảo khoa học cấp trường, tham dự các hội thảo của các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế.

Tỷ lệ giảng viên tham gia NCKH từ 80% trở lên.

Đảm bảo mỗi ngành đào tạo có ít nhất 02 giảng viên cơ hữu đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

Sử dụng hợp lý 5% tổng nguồn thu để tăng cường và hiện đại hóa có trọng điểm cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ của nhà trường.

Dành 4% kinh phí từ nguồn thu học phí để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Có đủ nguồn lực để thành lập đơn vị nghiên cứu ứng dụng trực thuộc (trung tâm trực thuộc).

4.2.8.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Xây dựng kế hoạch đưa chương trình đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp Nhật Bản (METI Kansai) và Tổ chức Năng suất chất lượng Châu á (APO) về 5S-an toàn và Năng suất chất lượng vào giảng dạy cho SV.

Xây dựng kế hoạch triển khai hợp tác quốc tế theo các lĩnh vực trọng điểm bằng các mô hình, phương thức hợp tác như: chuyển giao công nghệ, công nhận chương trình, liên kết đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, NCKH, thực tập sinh viên, phát triển cơ sở vật chất và đổi mới phương pháp giảng dạy, chủ động tìm kiếm đối tác uy tín ở nước ngoài.

Có chính sách thu hút chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo tại trường, đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo phục vụ yêu cầu đổi mới và phát triển kinh tế tỉnh nhà.

Tranh thủ cơ hội để tiếp cận nền giáo dục tiên tiến, phát triển các hoạt động hợp tác NCKH, đào tạo trong các lĩnh vực mà các bên cùng quan tâm.

Đổi mới cơ chế hợp tác quốc tế theo hướng chủ động, tự chủ, bình đẳng, có chính sách khuyến khích các đơn vị và cá nhân nhà khoa học tích cực tham gia.

Tranh thủ sự hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức quốc tế để có thêm nguồn lực và dự án mới.

4.2.9. Cơ sở vật chất và tài chính

4.2.9.1. Mục tiêu

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tương ứng với kế hoạch thực hiện các hoạt động hàng năm.

Đảm bảo các hạng mục công trình theo tiêu chuẩn Quốc gia, có đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Giảm tỷ trọng nguồn thu từ ngân sách nhà nước, tăng nguồn thu tự chủ từ học phí và nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ khác.

Phấn đấu đến năm 2025 có thể đảm bảo 60% cho các hoạt động của nhà trường từ nguồn tự chủ.

4.2.9.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Tổ chức kiểm kê, phân loại đánh giá lại toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, quản lý hành chính. Trên cơ sở đó, báo cáo đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh và Sở Tài chính xem xét chấp thuận:

+ Đối với các tài sản, thiết bị không còn nhu cầu sử dụng: Điều chuyển đến các đơn vị khác trong tỉnh Đồng Nai sử dụng tránh lãng phí tài sản.

+ Đối với các tài sản mua sắm từ 2015 trở về trước (hư hỏng, lỗi thời, không thể sử dụng vào hoạt động quản lý và đào tạo, không thể điều chuyển đến các đơn vị khác):

Tránh để gây lãng phí, thực hiện thanh lý bán đấu giá các tài sản theo quy định, nộp tiền thu bán tài sản, thiết bị vào ngân sách nhà nước.

+ Đối với các tài sản, thiết bị đang được sử dụng phục vụ công tác: Quản lý chặt chẽ, phân bổ, điều chuyển số lượng tài sản cho các đơn vị trong Trường sử dụng đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh gây lãng phí.

Thực hiện đầu tư, mua sắm mới tài sản, thiết bị theo đúng quy định pháp luật về đầu tư mua sắm và đưa vào sử dụng đúng mục đích, sử dụng hiệu quả tài sản.

Trình cấp có thẩm quyền xem xét cấp kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa các phòng học, hội trường, nhà xưởng..., mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, quản lý hành chính phù hợp với nhu cầu hoạt động của Trường theo từng giai đoạn phát triển.

Xây dựng dự toán thu chi kinh phí tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Khắc phục triệt để các tồn tại, thiếu sót, sai phạm về tài chính, kế toán, quản lý tài sản, trang thiết bị trong các năm 2018-2019 theo các kết luận của cấp có thẩm quyền. Thực hiện dứt điểm trong năm 2022.

Tăng cường công tác quản lý thu, chi không dùng tiền mặt, đảm bảo thu đúng, thu đủ, tránh gây thất thu kinh phí.

Trình Đề án cho thuê tài sản nhà nước để thực hiện sắp xếp lại, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, căn tin, cà phê sảnh, siêu thị mini, khu vui chơi giải trí (sân bóng đá, nhà thi đấu thể thao), bãi giữ xe để thu hút sinh viên đến ở KTX. Từ đó tăng nguồn thu đơn vị.

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy trình thủ tục thanh toán và thực hiện công khai tài chính hàng năm theo quy định pháp luật.

4.2.10. Các hoạt động đảm bảo chất lượng

4.2.10.1. Mục tiêu

Đến năm 2025, hoàn thành thực hiện kiểm định chất lượng nhà trường (đánh giá ngoài) theo các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hướng đến thực hiện kiểm định quốc tế mà cụ thể là theo tiêu chuẩn và được công nhận bởi Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA);

Đến năm 2030, 50% các chương trình đào tạo đại học và 20% chương trình đào tạo cao học được kiểm định chất lượng và đánh giá chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và hướng đến quốc tế.

Trên 80% và SV thực hiện văn hóa chất lượng PDCA từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra-đánh giá, vận hành và điều chỉnh (đặc biệt tuân thủ tiến độ và hiệu quả) trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của Trường;

4.2.10.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Xây dựng các kế hoạch hoạt động theo hướng chú trọng văn hóa chất lượng, ưu tiên phát triển chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác.

Kiện toàn các hội đồng tự đánh giá cơ sở và CTĐT, các quy chế, quy định có liên quan; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa nhằm chuyên nghiệp hóa tất cả các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các Kế hoạch đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo. Chú trọng Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, hoàn thành các chỉ số KPIs hàng năm.

Thực hiện tốt việc khảo sát và sử dụng ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Tham gia học tập, tổ chức hoặc tham gia các hội thảo, các khóa bồi dưỡng về công tác đảm bảo chất lượng nói chung. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng viên thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

4.2.11. Chuyển đổi số

4.2.11.1. Mục tiêu

Chuyển đổi số để phục vụ người học từ khi tuyển sinh → đào tạo → phục vụ sinh viên → tốt nghiệp → phản hồi ý kiến cho Trường cải thiện điều kiện phục vụ và tiếp tục tuyển sinh.

80% giao dịch thu học phí, chi trả dịch vụ tại Trường không dùng tiền mặt.

Lựa chọn tối thiểu 02 trong 03 nền tảng dạy và học trực tuyến của MS Team và Google Meet, Google Classroom, được 100% giảng viên cùng học sinh, sinh viên sử dụng.

Hình thành kho học liệu trực tuyến của Trường (mô tả chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, bài giảng, bài tập, đề tài...), đồng thời kết nối với kho học liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu về tài liệu học tập cho 100% giảng viên và sinh viên.

Có ít nhất 30% học phần thuộc chương trình đào tạo theo hình thức từ xa, trực tuyến.

Về quản trị Nhà trường: 100% các phòng, khoa áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu và công nghệ số, thông qua phần mềm LMS hiện có và kết nối với hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời ứng dụng phần mềm AI của Sở Thông tin và Truyền thông để quản lý 100% văn bản đi đến, giao việc và đánh giá kết quả thực hiện tự động.

Có 80% đến 100% thủ tục hành chính (hồ sơ tuyển sinh, thu học phí, thanh toán, góp ý về chất lượng đào tạo...) thực hiện trực tuyến.

4.2.11.2. Cách thức và điều kiện thực hiện

Nâng cao nhận thức của viên chức, giảng viên và sinh viên toàn trường về các nội dung của chuyển đổi số trong giáo dục, nhất là lợi ích mang lại cho các bên liên quan.

Tăng cường ứng dụng nền tảng MS Team gắn với nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo (LMS) hiện có để quản lý chất lượng dạy- học, phục vụ giảng viên và sinh viên.

Đổi mới phương pháp dạy- học, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, góp phần thúc đẩy hệ sinh thái giáo dục số nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần thực hiện thành công việc chuyển đổi số của tỉnh, đưa Nhà trường trở thành “đơn vị số” thu nhỏ của tỉnh Đồng Nai.

Đầu tư trang bị hạ tầng mạng, trang thiết bị CNTT hiện đại, phần mềm tổng thể hệ thống phục vụ công tác quản trị Trường trên các nền tảng số. Chú trọng xây dựng hệ thống CSDL lớn liên thông và đồng bộ, có tính mở để phát triển hệ thống. Bên cạnh đó, cần đầu tư phòng thực hành, phòng mô phỏng, phòng lab, thư viện số, phòng thu và ghi hình,...

Triển khai hình thức đào tạo kết hợp trong học tập (blended learning) bằng cách kết nối giữa hình thức đào tạo trực tuyến sử dụng các nền tảng công nghệ và hình thức học tập truyền thống trên lớp với tối đa 30% chương trình đào tạo; triển khai hệ thống các giải pháp học tập có tính tương tác cao; Đẩy mạnh việc tổ chức thi, kiểm tra trực tuyến; công nhận giá trị của các chứng chỉ học trực tuyến; xây dựng nền tảng chung toàn trường về kiểm tra chống đạo văn trong người học.

Số hóa tài liệu, học liệu, chia sẻ và khai thác nguồn học liệu này trên môi trường Internet và thiết bị thông minh. Duy trì tài liệu của Thư viện phục vụ học tập nghiên cứu gồm có 20 cơ sở dữ liệu (6 CSDL đặt mua và 14 CSDL chia sẻ). 6 CSDL mua bao gồm MathScinet, Springer, IEEE, Thomson Innovation, Thư viện pháp luật, Sachweb. 14 CSDL chia sẻ gồm: CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, CSDL Công bố KH&CN Việt Nam, CSDL của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, Proquest, AGORA, HINARI, OARE, GOALI, ACM Digital Library, Digital Loeb Classical Library, Internet Archive, Sage Journal Online, OpenStax CNX Library, Bookboon.

Hoàn thiện hệ thống văn phòng điện tử, cổng dịch vụ công và một cửa điện tử; đẩy mạnh hình thức họp trực tuyến cuộc họp các đơn vị trong Trường.

Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cho giảng viên, viên chức quản lý; đào tạo nhân sự khai thác, vận hành, quản trị và phát triển hệ thống để phát triển hệ sinh thái giáo dục trong Trường.

Đổi mới cách thức quản trị, điều hành và quy trình nghiệp vụ của các đơn vị, và người học tạo nên văn hóa số trong Trường.

Phần thứ năm TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. TRÁCH NHIỆM CỦA LÃNH ĐẠO DNU

5.1.1. Đảng ủy và Hội đồng trường

Xem xét, góp ý thông qua chiến lược nhằm định hướng cho các hoạt động của Trường, tham gia giám sát, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện.

5.1.2. Ban Giám hiệu

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng chiến lược trình Hội đồng trường xem xét cho ý kiến, hoàn chỉnh thông qua Đảng ủy thống nhất về mục tiêu, nội dung, cách thức và điều kiện thực hiện. Hàng năm xây dựng kế hoạch, đề án cụ thể để thực hiện có hiệu quả chiến lược khi được ban hành.

Báo cáo trình Chủ tịch UBND tỉnh cho phép Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Nai đến năm 2025 và giai đoạn 2025-2030, làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động trong thời gian tới. Đồng thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương xây dựng Đề án phát triển Trường Đại học Đồng Nai giai đoạn 2023 đến 2030 trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định làm cơ sở cho việc thực hiện các giải pháp về tài chính và cơ sở vật chất.

5.2. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC PHÒNG, KHOA, ĐƠN VỊ

Các phòng, khoa, đơn vị ngoài những chức năng, nhiệm vụ chung được giao, cần tập trung xây dựng kế hoạch cụ thể giải quyết các nhiệm vụ được nêu trong chiến lược, cập nhật quy định của Bộ GDĐT và AUN-QA về đảm bảo chất lượng, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

5.2.1. Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục

Xây dựng kế hoạch thực hiện đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, mốc kiểm theo quy định của Bộ GDĐT về đảm bảo chất lượng cơ sở và chương trình đào tạo, tham gia giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chiến lược của tất cả các đơn vị và cá nhân thuộc Trường, tổng hợp báo cáo BGH xử lý theo thẩm quyền.

Xây dựng thang đánh giá chất lượng làm việc, giảng dạy của đội ngũ theo văn hóa đảm bảo chất lượng nêu tại Mục 4.2.3.

Định kỳ mỗi năm một lần, tiến hành Khảo sát SV (1) ngay khi nhập học; (2) cuối mỗi học phần/tín chỉ trong quá trình học và (3) chuẩn bị tốt nghiệp). Khảo sát cựu SV (sau 6-9 tháng từ ngày tốt nghiệp). Khảo sát nơi sử dụng SV làm việc (mỗi năm 01 lần hoặc khi có kế hoạch). Nội dung phiếu khảo sát phải thiết thực, đúng yêu cầu của tiêu chí kiểm định và áp dụng CNTT để thu thập và xử lý số liệu; Triển khai và duy trì hệ thống đảm bảo chất lượng.

5.2.2. Phòng Đào tạo

Chủ động và phối hợp các đơn vị xây dựng kế hoạch duy trì và mở ngành đào tạo các trình độ theo quy định; Thực hiện quản lý toàn bộ quy chế đào tạo đã ban hành, ứng dụng CNTT trong quản lý; Tham gia chính trong quá trình phát triển chương trình đào tạo, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học.

5.2.3. Phòng NCKH-SĐH và Hợp tác quốc tế

Nghiên cứu ứng dụng các phương pháp, công cụ hiệu quả của các trường cao đẳng, đại học trong nước, nước ngoài để chuyển giao phục vụ nâng cao chất lượng giảng dạy-học tập, NCKH của GV và SV.

Chủ trì, phối hợp các đơn vị lập kế hoạch tổ chức các hội thảo khoa học, lập danh mục định hướng đề tài NCKH hàng năm theo mục tiêu chiến lược, tập trung việc nâng cao chất lượng làm việc, dạy và học; Tham gia đào tạo các kỹ năng khởi nghiệp sáng tạo, năng suất chất lượng, 5S và an toàn theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Thúc đẩy quan hệ quốc tế để nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực chuyên môn và kỹ năng thích ứng với sự thay đổi.

5.2.4. Phòng Công tác sinh viên

Chủ trì xây dựng Mô tả chương trình đào tạo kỹ năng sống; Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho SV như các phong trào gắn với nâng cao kỹ năng sống (4C: Collaboration, Communication, Creation, Critical thinking); Phối hợp các khoa, đơn vị đảm bảo quyền và nghĩa vụ của SV, khảo sát nhu cầu việc làm từ doanh nghiệp và kết quả làm việc của SV; Phối hợp Phòng NCKH-SĐH-QHQT và các khoa đào tạo kỹ năng khởi nghiệp sáng tạo, năng suất chất lượng, 5S và an toàn . . .Đảm bảo an toàn cho SV lưu trú tại KTX.

5.2.5. Phòng Tổ chức Hành chính và Quản trị

Tiếp tục đề xuất UBND tỉnh chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao làm việc tại Trường giai đoạn 2022-2026.

Cùng Phòng KHTC, Phòng Đào tạo và các khoa xây dựng chính sách cấp bách thu hút nhân lực trình độ thạc sĩ, tiến sĩ duy trì ngành có sinh viên theo học và mở ngành mới; Cùng các đơn vị xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ nâng cao năng lực làm việc, giảng dạy, NCKH cho VC-GV. Rà soát, bố trí đội ngũ VC-GV theo chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm nhằm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Đảm bảo ANTT, An toàn, PCCC.

5.2.6. Phòng Kế hoạch Tài chính

Xây dựng kế hoạch tài chính, cân đối thu chi và tạo nguồn cho các hoạt động, điều kiện tài chính, tài sản thực hiện chiến lược hàng năm và cả giai đoạn 2022-2025 và 2030.

Tham mưu quy chế chi tiêu nội bộ, các quy chế tài chính khác nhằm thu hút Tiến sĩ các ngành sinh viên đông, ngành mà các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu lao động, đồng thời tạo động lực cho người lao động làm việc, giảng dạy, NCKH tại Trường.

Công khai các quy trình, thủ tục về tài chính, tài sản cho VC-GV và SV lên website của Trường.

5.2.7. Khoa chuyên ngành

Tổ chức định kỳ hàng tháng hoặc trước khi bắt đầu giao học phần/tín chỉ cho GV cùng tập thể sư phạm thảo luận, xeminar về nội dung và cách thực hiện nhằm hỗ trợ GV và SV thực hiện được các nội dung như mục 5.3.

Chủ động phối hợp với các phòng, trung tâm Khảo sát SV, nơi sử dụng SV làm việc về phát triển nội dung, mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá, phục vụ SV và cố vấn học tập . . .

5.2.8. Trung tâm Thông tin Thư viện

Làm đầu mối xây dựng kế hoạch chuyển đổi số trong toàn Trường, quan tâm đến hệ thống thư viện điện tử, hệ thống Server, các nền tảng số đã được cấp quyền (MS Team, Microsoft) phục vụ dạy-học, thi, kiểm tra, đánh giá trên hệ thống khách quan, kịp thời phục vụ người học.

5.2.9. Các trung tâm và đơn vị trực thuộc

Trong chức năng, nhiệm vụ và đối tượng phục vụ, xây dựng kế hoạch hàng năm và đến 2025, giai đoạn 2025-2030 để triển khai thực hiện chiến lược này có hiệu quả.

5.3. TRÁCH NHIỆM CỦA VC-GV VÀ SINH VIÊN

5.3.1. Đối với viên chức

Khắc phục khó khăn, tận tụy và trách nhiệm với công việc, đảm bảo kỷ cương hành chính, giờ làm việc, tiến độ và chất lượng công việc. Thực hiện chức trách, nhiệm vụ được phân công và gương mẫu chấp hành các quy định hiện hành của Nhà nước.

5.3.2. Đối với giảng viên

(Ngoài những nhiệm vụ của giảng viên đại học, giáo viên các trường thực hành sư phạm được quy định trong các văn bản của Đảng, Nhà nước, của DNU)

Chủ động tham gia giảng dạy, NCKH theo hướng ứng dụng thực tế công việc hàng ngày, hợp tác quốc tế và hợp tác với các cơ sở sử dụng SV để cải tiến (1) chương trình đào tạo; (2) phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá của học phần/tín chỉ do mình thực hiện, nhằm đạt tối thiểu các yêu cầu sau:

Giúp SV có khả năng tự học, tự nghiên cứu; làm việc nhóm và khả năng trình bày vấn đề; khả năng thống kê, phân tích và tổng hợp để nhận xét, đánh giá vấn đề, đưa ra giải pháp tối ưu nhất.

Giúp SV có đủ kiến thức trọng tâm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và có thái độ làm việc chuyên nghiệp, tâm huyết với nghề, quản lý thời gian và xây dựng được kế hoạch làm việc theo mô hình PDCA, 5S, các công cụ quản lý hiệu quả.

5.3.3. Đối với sinh viên

SV tích cực, chủ động tìm hiểu, tra cứu tài liệu liên quan đến học phần/tín chỉ.

Liên hệ thường xuyên với khoa và cố vấn học tập để xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện ngay từ đầu khóa học và điều chỉnh từng học kỳ. Không để bị động, bị cảnh báo trong học tập.

Tham gia góp ý, đánh giá phục vụ dạy-học, ăn ở và cơ sở vật chất của Trường.

5.3.4. Đối với nơi sử dụng lao động (gọi chung là doanh nghiệp)

Doanh nghiệp quan tâm theo dõi, giúp đỡ giảng viên, sinh viên từ khâu góp ý xây dựng chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo, tham quan, thực tập, tìm kiếm việc làm . . .

Cử chuyên gia nói chuyện chuyên đề, tổ chức hội thảo, tọa đàm, chia sẻ về những vấn đề doanh nghiệp cùng nhà trường quan tâm.
